

Bản án số: 107/2024/HS-ST

Ngày: 14 - 11 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Minh Tuân

Thẩm phán: Ông Nguyễn Ích Yên.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Thanh Hải;

Bà Hà Thị Dung;

Bà Nguyễn Thị Phương Thúy.

- Thư ký phiên toà: Bà Diệp Thu Trang – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà:
Ông Lê Hùng Vỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2024 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 86/2024/TLST-HS ngày 17 tháng 10 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2024/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo:

Phạm Thị T; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 09 tháng 10 năm 1992; Nơi ĐKKHKT: Thôn B, xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Bá T1 và bà Ma Thị M; có chồng là Lê Hải N (đã ly hôn), có 01 con, sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Ngày 29/11/2021 bị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xử phạt 08 năm tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/02/2021 (trong vụ án khác) đến nay. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo:

Luật sư Phùng Đức T2 – Văn phòng L2, Đoàn Luật sư tỉnh T. Có mặt

Bị hại: Chị Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1995. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Phạm Minh T4, sinh năm 1989. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn S, tỉnh Tuyên Quang. Chỗ ở: Tổ E, phường G, TP T.

Người làm chứng:

1. Anh Trần Đức T5, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Chung cư C, đơn nguyên B, tòa nhà G, huyện H, thành phố Hà Nội.

2. Anh Đặng Bá L, sinh năm 1992. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn S, tỉnh Tuyên Quang.

3. Anh Nguyễn Đăng V, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ngõ C, đường L, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị T nợ tiền của nhiều người, để có tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân, khoảng tháng 01/2021 T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1995, thường trú tại tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên bằng cách nhận đổi tiền mệnh giá thấp (loại 20.000đ và 50.000đ) cho chị T3, sau đó chỉ đổi cho chị T3 một phần tiền để chị T3 tin tưởng, phần tiền còn lại sẽ chiếm đoạt.

Ngày 18/01/2021, T chủ động hỏi chị T3 có đổi tiền lẻ không, chị T3 nói muốn đổi khoảng 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng). T hỏi anh Trần Đức T5, sinh năm 1990, thường trú tại Chung cư C Đơn nguyên B, tòa nhà G, huyện H, thành phố Hà Nội (người đổi tiền lẻ), anh T5 nói có thể đổi được nhưng phải gom đơn, một ngày không thể đổi được đủ 2.000.000.000đ tiền lẻ. T nói lại với chị T3 nội dung trên, hẹn chị T3 khoảng 3 ngày là đủ tiền, thỏa thuận phí đổi tiền là 5,5%/tổng số tiền cần đổi với tiền mệnh giá 20.000đ; 4%/tổng số tiền cần đổi với tiền mệnh giá 50.000đ, phí đổi tiền được thanh toán sau khi chị T3 nhận đủ số tiền lẻ 2.000.000.000đ cần đổi. Phí đổi tiền T thỏa thuận với anh T5, T không nhớ chính xác nhưng thấp hơn phí đổi tiền T thỏa thuận với chị T3 nhằm hưởng chênh lệch. Sau đó, chị T3 đã chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng T6 số tài khoản 19032751175019 của chị T3 đến tài khoản ngân hàng V1 số 9013688 của T để đổi tiền, cụ thể:

Ngày 19/01/2021, chị T3 chuyển tiền cho T 04 lần, tổng cộng là 800.000.000đ. Sau khi nhận được tiền, T đã chuyển toàn bộ số tiền trên đến tài khoản ngân hàng T6, tài khoản số 19027582179022 của anh T5. Sau đó, anh T5 đã đổi tiền và giao cho T 800.000.000đ tiền lẻ. Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 20/01/2021, T chuyển cho chị T3 500.000.000đ gồm 200.000.000đ tiền mệnh giá 50.000đ; 300.000.000đ tiền mệnh giá 20.000đ (tính ra phí đổi tiền là 24.500.000đ); T chiếm đoạt 300.000.000đ.

Chiều ngày 20/01/2021, chị T3 tiếp tục chuyển tiền cho T 02 lần, tổng cộng là 500.000.000đ. T chuyển số tiền này cho anh T5 và được anh T5 đổi chuyển lại cho T 500.000.000đ tiền lẻ. Khoảng 10 giờ, ngày 21/01/2021, T chuyển cho chị T3 500.000.000đ tiền gồm 200.000.000đ tiền mệnh giá 50.000đ; 300.000.000đ tiền

mệnh giá 20.000đ (tính ra phí đổi tiền là 24.500.000đ). Cùng ngày, T nói dối chị T3 là trong đêm sẽ về thêm 1.000.000.000đ tiền lẻ và bảo chị T3 chuyển thêm cho T 700.000.000đ để đủ số tiền 2.000.000.000đ tiền lẻ T3 định đổi ban đầu. Tin tưởng T, cùng ngày chị T3 tiếp tục chuyển thêm 02 lần tiền cho T tổng số tiền là 400.000.000đ. Sau khi nhận tiền, T chuyển 200.000.000đ cho anh T5 để đổi tiền lẻ, T chiếm đoạt 200.000.000đ.

Ngày 22/01/2021, để tiếp tục chiếm đoạt tiền của chị T3, T nói dối chị T3 là quen một người làm ở ngân hàng có thể đổi được khoảng 500.000.000đ đến 1.000.000.000đ tiền lẻ không mất phí, Thứ 7, Chủ nhật (tức ngày 23 và 24/01/2021) đi lấy tiền và đến Thứ 2 (tức ngày 25/01/2021) sẽ có tiền về. Thực tế, T không quen ai làm ở ngân hàng có thể đổi được tiền không mất phí với số lượng tiền như trên, bản thân T cũng không thể đổi được tiền không mất phí, T vẫn nhờ anh T5 đổi tiền mất phí. T bảo chị T3 chuyển số tiền 700.000.000đ (gồm 300.000.000đ vào ngày 19/01/2021 và 400.000.000đ vào ngày 20/01/2021) trước đó chưa đổi được chuyển sang đổi tiền không mất phí để tiếp tục tạo lòng tin với chị T3 (thực tế trước đó T đã chuyển 200.000.000đ cho anh T5 để đổi tiền mất phí vào ngày 20/01/2021 và 500.000.000đ (gồm 300.000.000đ vào ngày 19/01/2021 và 200.000.000đ vào ngày 20/01/2021) T đã chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân, chị T3 tin có chỗ đổi tiền không mất phí thật nên đã đồng ý. Sau đó, T nói dối chị T3 là chỉ chuyển được 500.000.000đ sang đổi tiền không mất phí vì 200.000.000đ đã đặt để đổi tiền lẻ mất phí rồi. Ngày 23/01/2021, anh T5 đổi được cho T 200.000.000đ tiền lẻ. Đến chiều tối cùng ngày, T chuyển cho T3 số tiền 200.000.000đ gồm 100.000.000đ tiền mệnh giá 50.000đ, 100.000.000đ tiền mệnh giá 20.000đ (tính ra phí đổi tiền là 9.500.000đ). Sau khi nhận được tiền, cùng ngày, chị T3 tiếp tục tin tưởng chuyển tiền cho T 04 lần, tổng số tiền là 800.000.000đ để nhờ T đổi tiền không mất phí theo như lời T giới thiệu. Sau khi nhận được tiền, T đã chuyển cho anh T5 600.000.000đ để đổi tiền lẻ, 200.000.000đ còn lại T đã chiếm đoạt.

Ngày 24/01/2021, anh T5 báo cho T biết đã đổi được 600.000.000đ tiền lẻ. Thông nhờ bạn là anh Đặng Bá L, sinh năm 1992, thường trú tại tổ dân phố B, TT S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang đến gặp anh T5 để lấy tiền đưa cho anh Nguyễn Đăng V, sinh năm 1985, thường trú tại Thôn N, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Ninh là xe ôm giao cho chị T3 số tiền này.

Ngày 26/01/2021, sau khi không thấy T chuyển số tiền lẻ còn lại như đã trao đổi trước đó, chị T3 giục đòi tiền T nhiều lần. Do số tiền chị T3 chuyển cho T để đổi tiền, T đã sử dụng hết nên để có tiền trả cho chị T3, T đã thực hiện hành vi lừa đảo chị Vũ Thị Khánh L1, sinh năm 2000, thường trú tại thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh chiếm đoạt 150.000.000đ, rồi chuyển cho anh T5 đổi tiền lẻ. (vụ án đã được Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử tại bản án số 117/2021/HS-ST ngày 29/11/2021), T cũng mượn của Đặng Bá L 150.000.000đ tiền lẻ để trả trước cho chị T3, anh L đồng ý. Anh L đến gặp anh T5 lấy thêm 150.000.000đ anh T5 đã đổi cho T và gửi tổng số tiền 300.000.000đ tiền lẻ cho anh V để giao số tiền này cho chị T3.

Ngày 27/01/2021, T thấy chị T3 đăng bài trên mạng xã hội về việc có tiền lẻ đang muốn đổi, T nảy sinh ý định đổi tiền hộ chị T3 để chiếm đoạt số tiền này, T bảo chị T3 chuyển tiền lẻ trên cho T để T đổi hộ, sau đó chị T3 đã chuyển 220.000.000đ tiền lẻ cho T. T đã chiếm đoạt số tiền trên của chị T3.

Theo như thỏa thuận ban đầu giữa T và chị T3 thì tổng phí đổi tiền theo tổng số tiền lẻ đã đổi, chị T3 phải thanh toán cho T là 58.500.000đ. T thỏa thuận với anh T5 về phí đổi tiền thấp hơn phí đổi tiền T nhận của chị T3 là phù hợp với mục đích kinh doanh, nên trong số tiền 58.500.000đ không có phần tiền T chiếm đoạt của chị T3. Như vậy, tổng tiền T chiếm đoạt của chị T3 là: 300.000.000đ (ngày 19/01/2021) + 200.000.000đ (ngày 21/01/2021) + 200.000.000đ (ngày 23/01/2021) + 220.000.000đ (ngày 27/01/2021) - 58.500.000đ (phí đổi tiền) = **861.500.000đ**. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt được của chị Nguyễn Thị Thu T3, Phạm Thị T đã trả nợ cho nhiều người, làm dịch vụ đổi tiền, chuyển tiền và chi tiêu cá nhân.

Sau nhiều lần đòi tiền T không được, chị T3 đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T đến cơ quan Công an.

Về trách nhiệm dân sự:

Số tiền T chiếm đoạt của chị T3 là 861.500.000đ nhưng trong quá trình giao dịch, chị T3 vay của T số tiền 5.000.000đ, T và chị T3 thỏa thuận trừ nợ số tiền này vào số tiền chị T3 đã chuyển cho T để đổi tiền. Ngoài ra, T đã vay của anh L số tiền là 150.000.000đ để trả cho chị T3. Như vậy, về phần dân sự số tiền T phải hoàn trả cho chị T3 là: 861.500.000đ - 5.000.000đ - 150.000.000đ = **706.500.000đ**.

Ngày 25/7/2024, anh Phạm Minh T4, sinh năm 1989, thường trú tại tổ dân phố M, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, là anh họ của T đã thay T bồi thường cho chị Nguyễn Thị Thu T3 số tiền 200.000.000đ. Chị T3 không yêu cầu, đề nghị gì thêm về phần dân sự.

Tại cơ quan điều tra, bị cáo Phạm Thị T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số 108/CT - VKSTN - P2, ngày 16/10/2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Phạm Thị T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

Bị hại là chị Nguyễn Thị Thu T3 xác nhận đã nhận số tiền bồi thường là 355.000.000 đồng và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm.

Phần luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phạm Thị T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 9 đến 10 năm tù.

- Áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt 08 năm tù của bản án số 117/2021/HSST ngày 29/11/2021 của TAND tỉnh Bắc Ninh; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án.

Về bồi thường thiệt hại: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại. Bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường khoản tiền nào khác nên không xem xét.

Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, sau khi phạm tội đã bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Lời nói sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm được trở về.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, Luật sư và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của bị cáo, của bị hại và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ khẳng định:

Khoảng tháng 01/2021, Phạm Thị T nợ tiền của nhiều người, để có tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân, T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Thị Thu T3 bằng cách nhận tiền có mệnh giá cao đổi tiền mệnh giá thấp (loại 20.000đ và 50.000đ) cho chị T3, sau đó chỉ đổi cho chị T3 một phần tiền để chị T3 tin tưởng, phần tiền còn lại sẽ chiếm đoạt. Từ ngày 19/1/2021 đến 27/1/2021, Phạm Thị T chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Thu T3 861.500.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự, là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Nội dung Điều 174 BLHS quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên”;

[3]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, nhưng có nhân thân xấu, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, đã bồi thường một khoản tiền để bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là phạm tội 02 lần trở lên.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt 08 năm tù của bản án số 117/2021/HSST ngày 29/11/2021 của TAND tỉnh Bắc Ninh; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về Điều luật áp dụng và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là phù hợp.

Đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, các đề nghị khác của Luật sư Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

[5]. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Quá trình giải quyết vụ án anh Phạm Minh T4 (là anh họ của bị cáo) đã bồi thường cho bị hại 200.000.000 đồng, bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm, anh T4 không yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền đã bồi thường thay cho bị cáo nên không xem xét

[6]. Bị cáo phải chịu án phí và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7]. Trong vụ án này: Đối với hành vi của anh Trần Đức T5, chị Nguyễn Thị Thu T3 và Phạm Thị T liên quan đến việc đổi tiền lẻ hưởng tiền chênh lệch có dấu hiệu vi phạm pháp luật theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 30 Nghị định 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng thuộc thẩm quyền giải quyết của

Ngân hàng N1 - Chi nhánh T7. Cơ quan điều tra đã chuyển thông tin và tài liệu liên quan đến Ngân hàng N1 - Chi nhánh T7 để giải quyết theo quy định.

Các cá nhân được T trả nợ đều không biết nguồn tiền T sử dụng để trả nợ là do lừa đảo chiếm đoạt của chị T3 mà có, sau khi nhận được tiền các cá nhân trên đã sử dụng hết; Các chủ tài khoản nhận tiền của T đều xác định sau khi mở tài khoản, một thời gian sau thì bị mất tài khoản, mất thẻ ngân hàng, trong thời gian T chuyển tiền đến các chủ tài khoản không được sử dụng tài khoản trên của mình, đều không biết Phạm Thị T là ai và cũng không có giao dịch đổi tiền trong thời gian trên, do đó Cơ quan điều tra không có cơ sở để điều tra, xác minh làm rõ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị T phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Thị T: 09 (chín) năm tù.

- Áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt 08 năm tù của bản án số 117/2021/HS-ST, ngày 29/11/2021 của TAND tỉnh Bắc Ninh; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 bản án là 17 (mười bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 08/02/2021.

2. Trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí: Buộc bị cáo Phạm Thị T phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Bị cáo; NTGTT;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Tuấn

